

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1697 /UBND-KGVX

Kiên Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2020

V/v tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025.



Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 và Công văn số 1625/UBNDT-CSDT ngày 23/11/2020 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện một số nhiệm vụ như sau:

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, tổ chức quán triệt, phổ biến các nội dung của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, đoàn viên, hội viên và Nhân dân.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn căn cứ các tiêu chí quy định tại Điều 2, 3, 4, 5, 6 của Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg để xác định các xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển; lập báo cáo kết quả xác định gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện chậm nhất ngày 25/12/2020, đồng thời thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Xác định xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã), thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi dựa trên tỷ lệ số hộ là người dân tộc thiểu số sinh sống ổn định trên địa bàn, có hộ khẩu thường trú hoặc đã sinh sống trên địa bàn từ 01 năm trở lên nhưng chưa đăng ký được hộ khẩu (phải khảo sát thực tế, không lấy số liệu tổng điều tra 01/4/2019 và kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số);

- Đối với các xã không đủ tỷ lệ số hộ là người dân tộc thiểu số thì xác định thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

- Trên cơ sở danh sách các xã, thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi tổ chức phân định xã khu vực III, II, I và các thôn đặc biệt khó khăn;

- Không phân định xã khu vực III đối với các xã, phường, thị trấn đạt chuẩn nông thôn mới;



- Không xác định thôn đặc biệt khó khăn đối với các xã được xác định là xã khu vực III;

- Tỷ lệ hộ nghèo: Lấy số liệu công bố năm 2019 theo chuẩn nghèo đa chiều được phê duyệt tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

- Số liệu, tài liệu liên quan lấy tại thời điểm 31/12/2019.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố sau khi nhận đủ hồ sơ của các xã, chỉ đạo tổng hợp, rà soát, kiểm tra và lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Ban Dân tộc tỉnh) về kết quả xác định các xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn, chậm nhất ngày 03/01/2021.

4. Giao Ban Dân tộc tỉnh, sau khi nhận đủ hồ sơ của các huyện, thành phố chủ trì tổ chức cuộc họp mời đại diện các sở, ban, ngành cấp tỉnh có liên quan, đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, căn cứ vào báo cáo kết quả xét duyệt của cấp huyện và tình hình cụ thể của địa phương, trên cơ sở các tiêu chí từng khu vực, rà soát, thẩm định các xã, phường, thị trấn, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các xã của từng khu vực, thôn đặc biệt khó khăn và hoàn thiện hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất ngày 10/01/2021.

5. Hồ sơ xác định xã khu vực III, II, I và ấp đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo Điều 8, Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

Đề nghị các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố khẩn trương chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị liên hệ Ban Dân tộc tỉnh, số điện thoại: 02973.927083; 0919.355.462 gặp đồng chí Danh Siêng, Phó Trưởng Phòng Chính sách dân tộc để phối hợp giải quyết./. *WQ*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KGVX;
- Lưu: VT, nvthanh, "HT".

CHỦ TỊCH



Thánh
* **Lâm Minh Thành**



**DANH SÁCH XÃ THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI
PHÂN ĐỊNH THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Công văn số: 1697 /UBND-KGVX ngày 04 /12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	TÊN HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số ấp	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Thuộc khu vực	Ghi chú	
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	ĐK4			
1	2	3	4	5	6	$7 = \frac{6:5}{x100\%}$	8	$9 = \frac{8:5}{x100\%}$	10	$11 = \frac{10:8}{x100\%}$	12	13	14	15	16	17	
1	Huyện																
1	Xã																
2	Xã																
3	Xã																

Ghi chú:

- Cột 3: Ghi tổng số xã trên địa bàn đối với cấp huyện
- Cột 4: Ghi tổng số ấp trên địa bàn
- Cột 17: Ghi BG với xã biên giới, ghi ATK với xã an toàn khu và ghi NTM với xã đã đạt chuẩn nông thôn mới (tại thời điểm rà soát)
- ĐK1: Tỷ lệ hộ nghèo là người DTTS trong tổng số hộ nghèo của xã
- ĐK2: Tỷ lệ hộ nghèo là người DTTS trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông
- ĐK3: Tỷ lệ lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên
- ĐK4: Số km đường chưa được rải nhựa hoặc đổ bê tông/tổng số km đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã



XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Công văn số: 1697 /UBND-KGVX ngày 04 / 12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	TÊN HUYỆN, XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Áp thuộc diện ĐBKK	Xã thuộc khu vực
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3		
1	2	3	4	$5 = \frac{4:3}{x100\%}$	6	$7 = \frac{6:3}{x100\%}$	8	$9 = \frac{8:6}{x100\%}$	10	11	12	13	14
1	Huyện												
1	Xã												
	Áp												
	Áp												
2	Xã												
	Áp												
	Áp												

Ghi chú:

- Cột 2: Ghi tên tất cả các ấp thuộc xã của Biểu 01 và tất cả các ấp thuộc xã không có tên trong biểu 01 nhưng có ấp có ít nhất 01 ấp có trên 15% số hộ DTTS
- Cột 13: Đánh dấu X nếu đạt tiêu chí áp ĐBKK, nếu không đạt để trống
- Cột 14: Ghi kí hiệu III, II, I tương ứng với cấp xã được xác định khu vực III, II, I tại biểu 01. Trường hợp xã không có tên trong biểu 01 để trống
- ĐK1: Tỷ lệ hộ nghèo là hộ DTTS trong tổng số hộ nghèo của ấp (kết quả của cột 9)
- ĐK2: Chưa có đường từ ấp đến xã hoặc có nhưng đi lại rất khó khăn (Đánh dấu X vào cột 11)
- ĐK3: Tỷ lệ hộ chưa sử dụng điện lưới quốc gia. Trường hợp ấp chưa có điện lưới quốc gia ghi 100